

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC**

Số: /UBND-TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuy Phước, ngày tháng 10 năm 2024*

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn huyện

Kính gửi:

- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban thuộc huyện;
- Ban Quản lý Nước sạch và VSMT huyện;
- Ban Quản lý chợ Diêu Trì;
- Các Trường THCS, TH, MN thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 3243/STC-QLGCS ngày 19/9/2024 của Sở Tài chính tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Để tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện các nội dung về tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn huyện. UBND huyện hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê cụ thể như sau:

**I. MẪU BIÊN BẢN KIỂM KÊ**

Mẫu Biên bản kiểm kê áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê; gồm:

- Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

13. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

15. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

*(có các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo)*

## **II. MẪU BIỂU BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ**

Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê (*ký tự a*) áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê; Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê (*ký tự b: tổng hợp theo loại hình đơn vị, ký tự c: tổng hợp chung, ký tự d: tổng hợp tài sản chưa xác định giá trị, ký tự đ: tổng hợp tài sản đã xác định giá trị*) áp dụng cho đơn vị tổng hợp; gồm:

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 05a-BC/HTĐTND, 05b-BC/HTĐTND, 05c-BC/HTĐTND, 05d-BC/HTĐTND, 05đ-BC/HTĐTND: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13b-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam.

15. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

*(có các Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê kèm theo)*

### **III. XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN TẠI CÁC MẪU, BIỂU TẠI MỤC I, MỤC II**

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê (*Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h ngày 01/01/2025*). Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

#### **2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

### **2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (trừ tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ), thủy lợi**

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a nêu trên} - \text{Số hao mòn của tài sản tính đến ngày 31/12/2024}$$

$$\text{Số hao mòn của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a nêu trên} \times \text{Tỷ lệ hao mòn của tài sản theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính} \times \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

### **2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

### **2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản 5 Điều 5 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

### **2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác**

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a, điểm b nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên} \times \left( 1 - \frac{\text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024 của Bộ Tài chính (năm)}} \right)$$

**3.** Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là **1 đồng**. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024 thì bổ sung thông tin về **“Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo”** tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;

- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục III này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản sau khi hoàn thành việc kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

#### **IV. ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN KIỂM KÊ**

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê được xác định theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024, khoản 2 mục II Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh và chi tiết theo các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024 của Bộ Tài chính.

2. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định thành lập Tổ kiểm kê để thực hiện kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê; thành phần Tổ kiểm kê (gồm: *Tổ trưởng, Tổ phó và các Tổ viên*) do Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định cụ thể căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy mô và thực tế quản lý tài sản.

Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 31/12/2024.**

3. Tổ chức thực hiện kiểm kê.

Thời gian thực hiện: **Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.**

#### **V. TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ**

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê của từng loại tài sản (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên (bao gồm cả cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp) chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp

dưới để báo cáo cho cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê của từng loại tài sản.

\* Nguyên tắc tổng hợp kết quả kiểm kê:

- Văn phòng Huyện ủy chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Huyện ủy.

- Ủy ban nhân dân huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của huyện, xã trên cơ sở báo cáo của UBND các xã, thị trấn, báo cáo của các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã, thị trấn.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê của từng loại tài sản có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, cụ thể:

- Tài sản công tại cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (trừ tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tài sản thuộc danh mục bí mật nhà nước): Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch: Ban Quản lý Nước sạch và VSMT huyện (tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung); Phòng Kinh tế và Hạ tầng (tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị).

- Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp: Ban Quản lý Dự án ĐTXD và PTQĐ huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

- Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao ở cơ sở (cấp xã, cấp thôn), làng văn hóa: Phòng Văn hóa và Thông tin huyện.

Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê của từng loại tài sản tổng hợp kết quả kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện. Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 30/4/2025.**



4. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chịu trách nhiệm tổng hợp chung kết quả kiểm kê của huyện, báo cáo kết quả kiểm kê gửi Sở Tài chính tỉnh. Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 15/5/2025**.

5. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê sẽ được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (<https://kktsc.mof.gov.vn>).

Mỗi đối tượng thực hiện kiểm kê, đơn vị tổng hợp sẽ được cấp 01 tài khoản để đăng nhập vào Phần mềm phục vụ cho việc cập nhật thông tin tài sản kiểm kê, tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê.

## **VI. THỜI HẠN KIỂM KÊ, TỔNG HỢP KẾT QUẢ, BÁO CÁO KIỂM KÊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 798/QĐ-BTC ngày 05/4/2024 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh, Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Các cơ quan quản lý cấp trên (bao gồm cả cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện để phối hợp xử lý theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Nam**